

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH C**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 122/2024/DS-ST

Ngày 27/12/2024

Về việc: “*Tranh chấp hợp
đồng dân sự vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Linh**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà: **Nguyễn Thị Tài**.

2. Bà: **Hồ Thị Hồng Liên**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh C.

Hôm nay, ngày 27 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh C xét xử sơ thẩm công khai theo vụ án dân sự thụ lý số 183/2024/TLST-DS ngày 02/10/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2024/QĐXXST-DS ngày 25/11/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 160/2024/QĐDS-ST ngày 09/12/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Cao Thị Lệ A, sinh năm 1964; địa chỉ: 180 Trần Phú, tổ 10, thị trấn Lộc Thắng, huyện B, tỉnh C.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị Hoàng E; địa chỉ: Thôn 6, xã Lộc Quảng, huyện B, tỉnh C.

(Bà A có đơn xin vắng mặt, vợ chồng ông D, bà E vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Tại Đơn khởi kiện ngày 01/10/2024, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Sáng ngày 27/6/2024, vợ chồng ông D bà E đến nhà bà A mượn 540.000.000đ để đáo hạn ngân hàng với lãi suất 1.67%/tháng, thời hạn vay 01 đến 02 ngày. Chiều cùng ngày vợ chồng ông D, bà E trả cho bà A 526.000.000đ, ngày 02/7/2024 ông D trả thêm 5.000.000đ. Hiện nay vợ chồng ông D, bà E vẫn còn thiếu bà A 9.000.000đ. Bà A đã nhiều lần gọi điện yêu cầu vợ chồng ông D, bà E trả nợ nhưng vợ chồng ông D bà E không nghe máy, né tránh không trả số tiền còn lại cho bà A.

Do đó bà A khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông D bà E trả cho bà A 9.000.000đ, lãi phát sinh 1.67%/tháng tạm tính từ ngày 27/6/2024 đến ngày 27/9/2024 là $9.000.000đ \times 1.67\% \times 3 \text{ tháng} = 450.000đ$. Tổng cộng gốc 9.450.000đ (Chín triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng).

Tại phiên hòa giải ngày 25/11/2024 và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 24/12/2024 bà A yêu cầu vợ chồng ông D bà E trả cho bà A 9.000.000đ gốc và lãi phát sinh cụ thể như sau:

- Buộc vợ chồng ông D, bà E thanh toán lãi trong hạn của 14.000.000đ tính từ ngày 27/6/2024 đến ngày 29/6/2024 là $14.000.000đ \times 1,67\% \times 2 \text{ ngày} = 15.586đ$.

- Buộc vợ chồng ông D, bà E thanh toán lãi quá hạn của 14.000.000đ cụ thể như sau:

Trong đó 5.000.000đ ông D trả ngày 02/7/2024 nên lãi quá hạn được tính từ ngày 30/6/2024 đến ngày 02/7/2024 là $5.000.000đ \times 150\% \text{ lãi suất thỏa thuận } (1,67\%) \times 3 \text{ ngày} = 12.525đ$ và lãi quá hạn của 9.000.000đ được tính từ ngày 30/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (27/12/2024) là $9.000.000 \times 150\% \text{ lãi suất thỏa thuận } (1,67\%) \times 06 \text{ tháng } 01 \text{ ngày} = 1.360.215đ$.

- Buộc vợ chồng ông D, bà E thanh toán khoản lãi trên nợ lãi chưa trả tính từ ngày 30/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (27/12/2024) là $15.586 \times 0,83\% \times 06 \text{ tháng } 01 \text{ ngày} = 780đ$.

Tổng số tiền lãi bà A yêu cầu vợ chồng ông D, bà E phải trả là 1.389.000đ (đã làm tròn).

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình có căn cứ và đúng pháp luật bà A đã cung cấp: Bản gốc giấy vay tiền ngày 27/06/2024.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập vợ chồng ông D, bà E nhiều lần nhưng vợ chồng ông D, bà E không đến Tòa án làm việc, không có bất kỳ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà A.

Do vụ án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự nên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B không tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Vợ chồng ông D bà E vắng mặt lần thứ 2 không có lý do chính đáng; bà A có đơn vắng mặt nên căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

2. Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với yêu cầu trả nợ gốc: Căn cứ vào các Giấy vay tiền ngày 27/6/2024 và trình bày của bà A thể hiện vợ chồng ông D, bà E có vay của bà A số tiền 540.000.000đ với lãi suất 1,67%/ tháng hẹn trả từ 01 đến 02 ngày. Bà A cho rằng vợ chồng ông D, bà E đã trả cho bà A 531.000.000đ vào 02 lần. Lần thứ nhất vào chiều ngày 27/6/2024, vợ chồng ông D, bà E trả 526.000.000đ. Lần thứ hai vào tối ngày 02/7/2024, ông D trả thêm 5.000.000đ sau khi trả khoản tiền trên vợ chồng ông D, bà E còn nợ lại bà A 9.000.000đ. Do vợ chồng ông D, bà E đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, không có lời khai, không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì thể hiện đã thanh toán xong khoản vay trên. Vì vậy, HĐXX căn cứ vào giấy vay tiền ngày 27/6/2024 do bà A cung cấp và trình bày của bà A để buộc

vợ chồng ông D, bà E có trách nhiệm hoàn trả cho bà A số tiền nợ vay chưa trả là 9.000.000đ.

[2.2] Đối với yêu cầu về lãi suất: Xét giấy vay tiền ngày 27/6/2024 do bà A cung cấp là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự do đó cần buộc vợ chồng ông D, bà E chịu số tiền lãi cụ thể như sau:

- Lãi trong hạn của 14.000.000đ tính từ ngày 27/6/2024 đến ngày 29/6/2024 là $14.000.000đ \times 1,67\% \times 2 \text{ ngày} = 15.586đ$.

- Lãi quá hạn của 14.000.000đ cụ thể như sau:

- + Trong đó 5.000.000đ ông D trả ngày 02/7/2024 nên lãi quá hạn được tính từ ngày 30/6/2024 đến ngày 02/7/2024 là $5.000.000đ \times 150\% \text{ lãi suất thỏa thuận } (1,67\%) \times 3 \text{ ngày} = 12.525đ$.

- + Lãi quá hạn của 9.000.000đ được tính từ ngày 30/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/12/2024 là $9.000.000 \times 150\% \text{ lãi suất thỏa thuận } (1,67\%) \times 06 \text{ tháng } 01 \text{ ngày} = 1.360.215đ$.

- Lãi trên nợ lãi chưa trả tính từ ngày 30/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/12/2024 là $15.586 \times 0,83\% \times 06 \text{ tháng } 01 \text{ ngày} = 780đ$.

Tổng các khoản lãi nêu trên là 1.389.000đ (đã làm tròn).

[2.3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án:

- Buộc vợ chồng ông D, bà E án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền nợ gốc và lãi là $10.389.000đ \times 5\% = 519.000đ$ (đã làm tròn).

- Hoàn trả bà A số tiền 237.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 7202 ngày 02/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị Lệ A về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” với bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Ngọc D, bà Nguyễn Thị Hoàng E.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Ngọc D, bà Nguyễn Thị Hoàng E có nghĩa vụ trả cho bà A 10.389.000đ (Mười triệu ba trăm tám mươi chín ngàn đồng).

“*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự*”.

2. Về án phí:

- Buộc vợ chồng ông D, bà E nộp 519.000đ (Năm trăm mười chín ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm .

- Hoàn trả bà A số tiền 237.000đ (Hai trăm ba mươi bảy ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 7202 ngày 02/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản sao bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án tỉnh C xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh C;
- VKSND tỉnh C;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THA dân sự huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Linh

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tài

Hồ Thị Hồng Liên

Nguyễn Văn Linh

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Sáu

Phạm Đức Minh

Nguyễn Văn Linh